

Số: /2025/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng thuộc lĩnh vực quản lý nhà ở và hạ tầng kỹ thuật đô thị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về lĩnh vực xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng,

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng thuộc lĩnh vực quản lý nhà ở và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung về quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, gồm:

1. Quy định cụ thể các địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở theo dự án.
2. Xác định các khu vực không phải là khu vực phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II và loại III, chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê hoặc được chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức phân lô bán nền để cá nhân tự xây dựng nhà ở.
3. Quy định về đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân.
4. Hỗ trợ giải quyết bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở xã hội.
5. Tiêu chí đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại mà chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại không thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III phải dành một phần diện tích đất ở trong dự án đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội hoặc bố trí quỹ đất nhà ở xã hội đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật ở vị trí khác ngoài phạm

vi dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại tại đô thị đó hoặc đóng tiền tương đương giá trị quỹ đất đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội.

6. Quy định việc phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận và cơ quan quản lý nhà ở tại địa phương để bảo đảm thống nhất về các thông tin nhà ở, đất ở ghi trong hồ sơ nhà ở.”

2. Bổ sung cụm từ “và nông thôn” sau cụm từ “pháp luật về quy hoạch đô thị” tại khoản 2 Điều 3.

3. Thay thế cụm từ “Cơ quan quản lý nhà ở cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 2 Điều 8.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện tiêu chuẩn xây dựng nhà ở, nhà ở xã hội; hướng dẫn thực hiện việc phân loại, thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, quy chế quản lý, sử dụng, chế độ bảo hành, bảo trì nhà ở trên địa bàn tỉnh.

c) Tổ chức thực hiện các chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển và quản lý nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở, bao gồm việc thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng xã hội.

d) Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng.

đ) Tổ chức xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp thông tin về nhà ở trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở cho Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp xã để thiết lập hồ sơ nhà ở.

3. Các sở, ngành, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình triển khai thực hiện quy định này, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc phạm vi quản lý ngành.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn xã, phường theo các quy định của pháp luật.

b) Quy hoạch, bố trí diện tích đất đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn mình quản lý. Công bố công khai thông tin liên quan đến dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội do chủ đầu tư cung cấp.

c) Kiểm tra, theo dõi việc xây dựng nhà ở xã hội, việc cho thuê nhà ở xã hội do hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng đảm bảo các quy định của pháp luật.

d) Thực hiện quản lý kiến trúc mặt ngoài của nhà ở theo đúng quy hoạch, quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Nhà ở trên địa bàn quản lý.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định về phân cấp quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Sở Xây dựng

1. Xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu, cơ chế, chính sách phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục cây xanh sử dụng công cộng, danh mục cây xanh cần bảo tồn trên địa bàn tỉnh.

3. Hướng dẫn công tác lập và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh.

4. Tổ chức lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hoặc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh, bảo đảm phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện cụ thể của địa phương; Tham mưu, đề xuất phương án áp dụng hoặc vận dụng phương pháp xác định định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá dịch vụ cây xanh đô thị sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương; Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các định mức, đơn giá dịch vụ đã được ban hành, bảo đảm việc áp dụng thống nhất, đúng quy định, hiệu quả và phù hợp thực tế địa phương.

5. Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị. Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

6. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về lĩnh vực cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Hướng dẫn các đơn vị, cá nhân trực tiếp quản lý cây xanh đô thị phát triển nguồn giống, chủng loại cây xanh phù hợp với mục đích trồng, khí hậu, thổ nhưỡng địa phương nhằm tạo sự đa dạng, phong phú trong hệ thống cây xanh đô thị, phát triển cơ sở vườn ươm phục vụ nhu cầu trồng cây xanh của tỉnh.

2. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện đúng tỷ lệ diện tích đất cây xanh được phê duyệt trong các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.”

3. Bãi bỏ Điều 5.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Sở Tài chính

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí, phân bổ nguồn vốn sự nghiệp kiến thiết thị chính hằng năm và các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có) cho công tác duy trì, chăm sóc hệ thống cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh.

2. Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý tài chính (bao gồm trình tự, thủ tục tạm cấp, thanh toán, quyết toán kinh phí) thực hiện dịch vụ trồng, chăm sóc cây xanh đô thị đã được đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch.”

5. Bãi bỏ Điều 7.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Cao Bằng

1. Thực hiện việc quản lý, bảo vệ và phát triển cây xanh đô thị trong khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện các dự án, các quy hoạch, kế hoạch trên địa bàn quản lý, bảo đảm tỷ lệ cây xanh theo đúng hồ sơ được duyệt. Xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm.

3. Tổ chức thống kê, lập cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị trên địa bàn được giao quản lý và báo cáo Sở Xây dựng trước ngày 01 tháng 12 hàng năm.”

7. Bãi bỏ Điều 9.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ban hành các văn bản quy định cụ thể về quản lý cây xanh đô thị trong phạm vi quản lý.

2. Xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu phát triển cây xanh đô thị trong phạm vi quản lý.

3. Thực hiện việc cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị trong phạm vi quản lý.

4. Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ và phát triển cây xanh đô thị. Lựa chọn, ký hợp đồng với đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ cây xanh đô thị theo quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

5. Thực hiện công tác kiểm kê diện tích cây xanh, thống kê, phân loại, đánh số cây, lập hồ sơ quản lý cây xanh đô thị. Định kỳ báo cáo Sở Xây dựng trước ngày 01 tháng 12 hàng năm.

6. Tổ chức kiểm tra, xử lý hoặc đề nghị xử lý các vi phạm về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn mình quản lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

7. Tuyên truyền, giáo dục vận động các tổ chức, cá nhân tích cực tham gia bảo vệ, chăm sóc và phát triển cây xanh đô thị.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 11 như sau:

“5. Đề xuất chủng loại cây, hoa phù hợp với quy hoạch xây dựng, với đặc điểm thổ nhưỡng, khí hậu và cảnh quan chung, tiếp thu lai tạo các loại cây, hoa đẹp ở các địa phương khác. Gửi xin ý kiến của cơ quan có thẩm quyền trước khi trồng trên địa bàn được giao quản lý”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

1. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 1 Điều 1.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Hướng dẫn công tác lập và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh. Tổ chức lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hoặc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh, bảo đảm phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện cụ thể của địa phương; Tham mưu, đề xuất phương án áp dụng hoặc vận dụng phương pháp xác định định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá dịch vụ chiếu sáng đô thị sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các định mức, đơn giá dịch vụ đã được ban hành, bảo đảm việc áp dụng thống nhất, đúng quy định, hiệu quả và phù hợp thực tế địa phương. ”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm f khoản 1 như sau:

“f) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh.”

c) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại điểm g khoản 1.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 1 như sau:

“h) Xây dựng kế hoạch, chương trình, chỉ tiêu và cơ chế chính sách phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt.”

đ) Bãi bỏ khoản 2.

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Sở Tài chính

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí, phân bổ nguồn vốn sự nghiệp kiến thiết thị chính hằng năm và các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có) cho công tác duy trì, quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách, thực hiện thanh, quyết toán các chi phí liên quan đến quản lý, vận hành, duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn tỉnh.”

g) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Phối hợp với Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các xã, phường kiểm tra việc quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống chiếu sáng đô thị và việc thực hiện các biện pháp tiết kiệm năng lượng trong chiếu sáng đô thị.”

h) Bãi bỏ khoản 6.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Phân công, phân cấp quản lý chiếu sáng đô thị cho Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ sở hữu hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn quản lý, bao gồm:

a) Hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước;

b) Nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư xây dựng công trình hoặc hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị sau khi hết thời hạn sử dụng, khai thác theo quy định.

2. Ban hành các quy định cụ thể về quản lý chiếu sáng đô thị theo phân cấp, trong đó quy định rõ trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân tham gia tổ chức chiếu sáng tại đô thị, quy định về quản lý và vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn quản lý và tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định này.

3. Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ và phát triển hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn xã, phường. Lựa chọn, ký hợp đồng với đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ chiếu sáng đô thị theo quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

4. Cho phép chiếu sáng quảng cáo, trang trí, chiếu sáng khu vực phục vụ lễ hội phù hợp với vị trí, quy mô của mỗi công trình hoặc khu vực cụ thể trong đô thị thuộc địa bàn quản lý. Thỏa thuận đối với các hoạt động khai thác, sử dụng các công trình thuộc hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị vào mục đích

khác hoặc các hoạt động xây dựng liên quan đến hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn.

5. Xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển chiếu sáng công cộng đô thị hàng năm. Thực hiện công tác thống kê, phân loại, lập hồ sơ quản lý hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị. Tổng hợp, định kỳ báo cáo Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh (trước ngày 15 tháng 12 hàng năm).

6. Tổ chức kiểm tra, xử lý hoặc đề nghị xử lý các vi phạm về quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn mình quản lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

7. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, vận động nhân dân sử dụng điện chiếu sáng an toàn, đúng mục đích; sử dụng các sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về chiếu sáng đô thị.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Xử lý vi phạm

Các hành vi vi phạm Quy định này được xử lý theo các quy định tại Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính về xây dựng.”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Chủ sở hữu công trình thoát nước

1. Ủy ban nhân dân tỉnh là chủ sở hữu đối với hệ thống thoát nước có quy mô lớn, phục vụ phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, gồm: Hệ thống thoát nước được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; Hệ thống thoát nước nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân, bỏ vốn đầu tư để kinh doanh khai thác công trình có thời hạn.

2. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã có đủ năng lực quản lý, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ sở hữu đối với hệ thống thoát nước quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ sở hữu của hệ thống thoát nước trên địa bàn xã, phường gồm: Hệ thống thoát nước được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; Hệ thống thoát nước nhận bàn giao lại từ các tổ chức kinh doanh, phát triển khu đô thị mới; Hệ thống thoát nước nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân, bỏ vốn đầu tư để kinh doanh khai thác công trình có thời hạn.

4. Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh là chủ sở hữu của hệ thống thoát nước trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp được giao quản lý gồm: Hệ thống thoát nước được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; Hệ thống thoát nước nhận

bàn giao lại từ các tổ chức kinh doanh, phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; Hệ thống thoát nước nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân, bỏ vốn đầu tư để kinh doanh khai thác công trình có thời hạn.

5. Các tổ chức kinh doanh, phát triển khu đô thị mới, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng là chủ sở hữu hệ thống thoát nước thuộc khu đô thị mới, khu công nghiệp do mình quản lý đến khi bàn giao theo quy định.

6. Các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu công trình thoát nước do mình bỏ vốn đầu tư hoặc đến khi bàn giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.”

2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 5

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ đầu tư xây dựng các công trình thoát nước sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn do mình quản lý. Trường hợp công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, đòi hỏi trình độ chuyên môn mà Ủy ban nhân dân cấp xã không đủ năng lực thực hiện hoặc công trình có phạm vi phục vụ từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao cho cơ quan, đơn vị có đủ năng lực làm chủ đầu tư.”

b) Bãi bỏ khoản 2.

3. Thay thế cụm từ “Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 4 Điều 10.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 28 như sau:

“3. Phương pháp định giá dịch vụ thoát nước theo quy định của Luật Giá và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Giá.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“Điều 29. Trách nhiệm lập, thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải

1. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải để lập phương án giá dịch vụ thoát nước theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

2. Đối với hệ thống thoát nước và xử lý nước thải được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước: Sở Xây dựng thẩm định phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định.

3. Đối với hệ thống thoát nước tại khu công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Giá dịch vụ thoát nước do chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu công nghiệp thỏa thuận với các chủ đầu tư trong khu công nghiệp và quyết định về mức giá. Trước khi quyết định phải có ý kiến thỏa thuận của Sở Xây dựng.”

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 30

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Hướng dẫn các đơn vị thoát nước lập phương án giá dịch vụ thoát nước theo quy định của Luật Giá và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Giá. Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước).”

b) Sửa đổi bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hoặc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy trình kỹ thuật, điều kiện cụ thể của địa phương. Hướng dẫn lập và quản lý chi phí duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh.”

c) Bỏ cụm từ “thanh tra” tại điểm đ khoản 1.

d) Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm e khoản 1.

đ) Bổ sung điểm h khoản 1 như sau:

“h) Xây dựng chương trình, chỉ tiêu và cơ chế chính sách phát triển hệ thống thoát nước trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt. Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, vận động, khai thác các nguồn lực để phát triển hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi liên quan đến thoát nước và xử lý nước thải.

b) Phối hợp với đơn vị thoát nước trong việc đảm bảo yêu cầu về cao độ, vị trí xả thải nhằm thoát nước, chống ngập úng và bảo vệ công trình thủy lợi.

c) Hướng dẫn chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, các đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hệ thống thoát nước lập hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

d) Kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải từ hệ thống thoát nước, bảo đảm tuân thủ các quy chuẩn môi trường; quản lý và bảo vệ nguồn tiếp nhận nước thải như sông, suối, hồ.”

g) Bãi bỏ điểm a, điểm c khoản 3.

h) Bổ sung điểm đ khoản 3 như sau:

“đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí, phân bổ nguồn vốn phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương để đầu tư, phát triển hệ thống thoát nước theo kế hoạch, chương trình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.”

i) Bãi bỏ khoản 4; khoản 5.

7. Bãi bỏ Điều 31.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 32

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tổ chức quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thoát nước và xử lý nước thải do mình làm chủ sở hữu. Lựa chọn, ký hợp đồng với các đơn vị thực hiện dịch vụ thoát nước đô thị theo quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Hướng dẫn các tổ chức, các hộ dân, cá nhân bảo vệ hệ thống thoát nước. Kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về hoạt động thoát nước trong phạm vi quản lý.”

c) Bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về hệ thống thoát nước trong phạm vi quản lý. Hàng năm tổng hợp, báo cáo về Sở Xây dựng.”

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Phân cấp nghĩa trang

Nghĩa trang được phân cấp theo quy mô đất đai, cụ thể như sau:

1. Nghĩa trang cấp I có quy mô diện tích trên 60ha.
2. Nghĩa trang cấp II có quy mô diện tích từ 30ha đến 60ha.
3. Nghĩa trang cấp III có quy mô diện tích từ 10 đến dưới 30ha.
4. Nghĩa trang cấp IV có quy mô diện tích dưới 10ha.”

2. Bãi bỏ Điều 4

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

Nội dung quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng thực hiện theo Điều 8 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng, khoản 4 Điều 3 Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật và các quy định pháp luật có liên quan.”

4. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 8 như sau:

“b) Triển khai khắc phục ô nhiễm môi trường trước khi đóng cửa nghĩa trang (nếu có).”

5. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “ Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 1, khoản 3 Điều 13 và khoản 1 Điều 14.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15

a) Bỏ cụm từ “ nghĩa trang vùng tỉnh” tại khoản 1.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đối với nghĩa trang cấp III, cấp IV được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, mở rộng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và nằm trong địa giới hành chính cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lựa chọn đơn vị có chức năng quản lý nghĩa trang để thực hiện cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định của pháp luật hiện hành.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Đối với nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, việc lập phương án giá, thẩm định phương án giá, trình và ban hành văn bản định giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng thực hiện theo Luật Giá và các văn bản hướng dẫn Luật Giá. Đối với nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, Sở Xây dựng cho ý kiến về sự phù hợp của phương án giá đối với giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng trước khi chủ đầu tư phê duyệt.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:

“2. Thẩm quyền phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang:

a) Đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước:

Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang cấp I, nghĩa trang cấp II trên địa bàn tỉnh.

Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định và phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang cấp III, cấp IV trên địa bàn do mình quản lý.

b) Tổ chức, cá nhân phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; sau khi ban hành phải gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với nghĩa trang cấp I, cấp II), Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với nghĩa trang cấp III, cấp IV) để quản lý, giám sát, kiểm tra việc thực hiện.”

9. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 20

a) Bãi bỏ khoản 2.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh. Cho ý kiến về sự phù hợp của phương án giá đối với giá chuyển

nhượng quyền sử dụng mộ phần cá nhân và giá dịch vụ nghĩa trang; dịch vụ hỏa táng tại các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ vốn ngoài ngân sách nhà nước trước khi chủ đầu tư phê duyệt.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cải tạo, đóng cửa hoặc di chuyển nghĩa trang cấp I, cấp II và nghĩa trang có phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên trên địa bàn tỉnh.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh.”

đ) Bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Xây dựng kế hoạch, chương trình, chỉ tiêu và cơ chế chính sách phát triển hệ thống nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt. Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, vận động, khai thác các nguồn lực để phát triển hệ thống nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh.”

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 21

a) Thay thế cụm từ “ Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “ Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại tên Điều 21.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Hướng dẫn chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, các đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng lập hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.”

11. Bãi bỏ khoản 2 Điều 23; Điều 24; Điều 27; Điều 28; Điều 31.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“ Điều 32. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện công tác quản lý, xây dựng và sử dụng nghĩa trang quy mô cấp III, cấp IV trên địa bàn quản lý. Rà soát, thống kê, xác định lại ranh giới các khu vực mai táng do dòng họ, gia đình quản lý trên địa bàn, kiểm soát không cho phép việc thành lập mới và mở rộng ranh giới của những khu vực mai táng của các dòng họ, gia đình khi chưa có quy hoạch được duyệt. Lập hồ sơ với các mộ vô chủ trên địa bàn quản lý và tổ chức di dời vào các nghĩa trang đã được xác định vị trí ranh giới.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ các quy hoạch đã được phê duyệt và điều kiện thực tế của địa phương để xây dựng kế hoạch 5 năm, hàng năm đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng và lộ trình đóng cửa, di chuyển nghĩa trang cấp III, cấp IV và phần mộ riêng lẻ trên địa bàn quản lý gửi Sở Xây dựng tổng hợp, trình

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành. Thông báo với người dân về kế hoạch đóng cửa nghĩa trang, di chuyển nghĩa trang hoặc các phần mộ riêng lẻ theo quy định.

3. Tổ chức lựa chọn đơn vị quản lý nghĩa trang cấp III, cấp IV, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn được giao quản lý theo quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công.

4. Xem xét, chấp thuận đối với các trường hợp táng trong các khuôn viên nhà thờ, nhà chùa, thánh thất tôn giáo trên địa bàn được giao quản lý.

5. Tổ chức tuyên truyền, vận động người dân sử dụng hình thức hỏa táng, tổ chức tang lễ tiết kiệm, văn minh, hiện đại.

6. Hàng năm, tổng hợp, báo cáo Sở Xây dựng tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn xã, phường.”

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 47/2021/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Quy hoạch xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung là một nội dung của đồ án quy hoạch đô thị. Yêu cầu đối với công tác quy hoạch thực hiện theo quy định tại Điều 7, Nghị định số 72/2012/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định hiện hành.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung bằng nguồn vốn nhà nước thực hiện theo quy định về quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh .”

3. Thay thế cụm từ “quy hoạch xây dựng chi tiết” bằng cụm từ “quy hoạch chi tiết” tại điểm c khoản 2 Điều 6.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

Công tác thẩm định, phê duyệt các bước thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng và quy định quản lý đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Việc cấp giấy phép thi công các công trình nằm trong phạm vi kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được thực hiện theo các quy định của Luật Đường bộ số 35/2024/QH15; Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ và các văn bản hướng dẫn có liên quan.”

6. Bỏ cụm từ “thị trấn” tại khoản 1 Điều 9, bỏ cụm từ “quy hoạch xây dựng” và cụm từ “và quy hoạch chuyên ngành” tại khoản 1 Điều 12.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Giá, cơ chế và nguyên tắc kiểm soát giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

Nguyên tắc xác định giá và quản lý giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 18 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật và hướng dẫn của Bộ Xây dựng.”

8. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 1 Điều 18.

9. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 19

a) Bổ sung điểm g, điểm h tại khoản 1 như sau:

“g) Chủ trì thẩm định giá cho thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước hoặc nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung sau khi hết thời hạn quản lý, khai thác theo quy định trên địa bàn tỉnh.

h) Tiếp nhận kê khai giá cho thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư từ ngoài nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.”

b) Bãi bỏ khoản 2, khoản 4.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Sở Tài chính

Tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ vốn ngân sách nhà nước theo khả năng cân đối vốn để xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn tỉnh.”

d) Bãi bỏ khoản 6.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã lập, phê duyệt kế hoạch từng bước đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị trên địa bàn mình quản lý.

2. Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn của chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Tổng hợp, lưu trữ cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật. Báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm gửi Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh về hiện trạng và tình hình quản lý các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn mình quản lý.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2025.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh Cao Bằng hết hiệu lực.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Vụ Pháp chế-Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VB&QLXLVPHC-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh Ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, CV: KT, TTTT (đăng tải)
- Lưu: VT, XD_(pvL).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hải Hoà